

Số: 267 /CV-KNĐL
V/v thư mời chào giá
Hóa chất đợt 2 năm 2026

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 9 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua hóa chất đợt 2 năm 2026.

Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk kính mời các Quý Công ty báo giá theo nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk (Địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ và tên: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk, Số 75 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
 - Số điện thoại: 02623.840557
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Hình thức tiếp nhận báo giá: Báo giá và tài liệu kèm theo được gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia theo quy định.
 - Địa điểm phát hành yêu cầu báo giá: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến trước 17giờ ngày 26 tháng 9 năm 2026.Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 26/9/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục Hóa chất đợt 2 năm 2026 (Phụ lục I đính kèm).
(Công ty có thể chào giá tất cả hoặc một trong các mặt hàng)
- Địa điểm cung cấp hàng hóa:
Hàng hóa được cung cấp tại 02 địa điểm:
 - Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk - Trụ sở chính (Địa chỉ: 75 Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk).
 - Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk - Cơ sở 2 (Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).
- Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV năm 2026.
- Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:
 - Bảng báo giá của nhà thầu, bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí vận

chuyên, cung cấp, lắp đặt, bảo hành, giao hàng (nếu có) và các chi phí khác.

- Tài liệu kỹ thuật của tất cả hàng hóa mà công ty chào (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (nếu có), giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác, ...) chứng minh phù hợp với yêu cầu của Trung tâm.

Báo giá hợp lệ phải có đầy đủ các thành phần nêu trên.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu VT, HC-KHTH.

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Lộc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÓA CHẤT ĐỢT 2 - NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số/CV-KNĐL ngày/9/2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
1	1-heptan sulfonic acid, sodium salt	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C7H15NaO3S = 202,25 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
2	1-Hydroxybenzotriazol	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C6H4N3O = 135,12 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
3	2,6- Diclorophenol indophenol sodium salt hydrate	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	2,6- Diclorophenol indophenol sodium salt 2-hydrate C12H6Cl2NNaO2.2H2O = 326,09 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
4	2-4 Dinitrophenylhydrazin	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_6H_3(NO_2)_2NHNH_2 = 198,14$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	2	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (1) DL-VS (1)
5	3,5 acid dinitro benzoic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_7H_4N_2O_6 = 212,12$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
6	4-Chloroacetanilid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_8H_8ClNO = 169,6$ - Hàm lượng $C_8H_8ClNO: \geq 95 \%$ - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
7	Acid benzensulfonic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_6H_5SO_3H = 158,18$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
8	Acid boric	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$H_3BO_3 = 61,83$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
9	Acid Formic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$HCOOH = 46,03$ - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
10	Acid Nitric (Acid Nitric đậm đặc)	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$HNO_3 = 63,01$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Khối lượng riêng khonagr 1,42g/ml - Hàm lượng HNO_3 : Khoảng 70% (kl/kl) -Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
11	Acid oxalic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$(COOH)_2 \cdot 2H_2O = 126,07$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
12	Acid Tartaric	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	$C_6H_6O_6 = 150,09$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 25 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
13	Acid trichloracetic	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_2HCl_3O_2 = 163,38$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /250g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
14	Amoni hydroxyd	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$NH_4OH = 35,05$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
15	Amoni oxalat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$(COONH_4)_2.H_2O = 142,11$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
16	Amoniac	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Amoniac 13,5 M $NH_3 = 17,03$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
17	Amonium acetat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$CH_3COONH_4 = 77,08$ g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/ 500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Sắt trong nước) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
18	a-Naphtholbenzein	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C ₂₇ H ₂₀ O ₃ = 392,5 - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
19	Bộ thuốc nhuộm Gram	MercK	Đức	MercK	* Thành phần: gồm 04 loại - 01 Chai Crystal Violet 250ml - 01 Chai Alcohol 250ml - 01 Chai Lugol 250ml - 01 Chai Safranin 250ml	Bộ	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS TSC
20	Bromothimol xanh	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	C ₂₇ H ₂₈ Br ₄ O ₅ S = 624,38 '- Dùng loại tinh khiết phân tích' - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 25 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
21	Buffer solution pH = 4.01 (Hanna)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(pH) Phòng Mp-TP
22	Buffer solution pH = 7.01 (Hanna)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(pH) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
23	Calcium chloride dihydrat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	CaCl ₂ .2H ₂ O = 147,02 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/500g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
24	Cetrimid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C ₁₇ H ₃₈ BrN = 336,4 - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/250g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
25	Chì acetat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Pb(CH ₃ COO) ₂ .3H ₂ O = 379,35 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
26	Chuẩn Độ đục <0,10 NTU (HI98703-1)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích	Bộ	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ đục) Phòng Mp-TP
27	Chuẩn Độ đục 100 NTU (HI98703-3)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích	Bộ	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ đục Xác định chì/ MP) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
28	Chuẩn Độ đục 15 NTU (HI98703-2)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích	Bộ	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ đục) Phòng Mp-TP
29	Chuẩn Độ đục 750 NTU (HI98703-4)	Hanna instruments	Hanna instruments	Hanna instruments	Hóa chất tinh khiết phân tích	Bộ	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ đục Xác định chỉ/ MP) Phòng Mp-TP
30	Cloral hydrat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_2H_3Cl_3O_2 = 165,40$ - Dung loại tinh khiết hóa học - Tinh thể không màu, mùi đặc biệt, dễ hút ẩm - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai/250g(ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
31	Combititrant 5	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Dung cho máy Karl Fisher. Dung loại tinh khiết hóa học. Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	5	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
32	Copper standard solution 1000 mg/l	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Cu) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
33	Crom standard solution 1000 mg/l	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Cr) Phòng Mp-TP
34	Đệm pH 10	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/500ml	Chai	2	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
35	Đệm pH 11	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Chai/250ml	Chai	2	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
36	Diamonium hydrogen phosphat	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	(NH ₄) ₂ HPO ₄ =132,06 - Dùng loại tinh khiết phân tích. -Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
37	Dicloromethan	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Methylen clorid CH ₂ Cl ₂ = 84,93 - Dùng loại tinh khiết phân tích. -Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
38	Dikali hydrophosphat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	K ₂ HPO ₄ = 174,2 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
39	Dimethylformamid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	HCON(CH ₃) ₂ = 73,10 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
40	Disodium hydrogen phosphat	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Na ₂ HPO ₄ = 141,96 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
41	Dung dịch chuẩn 0,02 NTU	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	WTW	- Bộ dung dịch chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục TURB 355 IR của Đức. - Model: 355IR - Số sê ri máy: 2021010094. - Lọ ≥ 10 ml (thể tích dung dịch chứa trong lọ lớn hơn hoặc bằng 10 ml)	Lọ	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
42	Dung dịch chuẩn 10,0 NTU	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	WTW	- Bộ dung dịch chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục TURB 355 IR của Đức. - Model: 355IR - Số sê ri máy: 2021010094. - Lọ ≥ 10 ml (thể tích dung dịch chứa trong lọ lớn hơn hoặc bằng 10 ml)	Lọ	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
43	Dung dịch chuẩn 1000 NTU	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	WTW	- Bộ dung dịch chuẩn sử dụng phù hợp với máy đo độ đục TURB 355 IR của Đức. - Model: 355IR - Số sê ri máy: 2021010094. - Lọ ≥ 10 ml (thể tích dung dịch chứa trong lọ lớn hơn hoặc bằng 10 ml)	Lọ	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
44	Dung dịch chuẩn Nitrat 1000 mg/l	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Hóa chất tinh khiết - Kèm COA - Chai 500 ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
45	Dung dịch chuẩn Nitrit 1000 mg/l	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Hóa chất tinh khiết - Kèm COA - Chai 500 ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
46	Dung dịch natri hypoclorit	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Dùng loại tinh khiết hóa học. Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
47	Dung dịch Nước Brom	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Dùng loại tinh khiết hóa học. Thẻ hiện đầy đủ số lô, hạn dùng Có phiếu COA đính kèm Chai/500ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
48	Egg yolk tellurite emulsion 20%	Himedia	Ấn Độ	Himedia	100 ml/Chai	Chai	10	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS TSC
49	Ether dầu hỏa (Khoảng sôi 30oC đến 40oC)	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Khối lượng riêng: Khoảng 0,63 g/ml. - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
50	Ethylene diamine tetra acetic acid disodium magnesium salt hydrate	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	(NaOOCCH ₂) ₂ NCH ₂ CH ₂ N(CH ₂ COO) ₂ Mg= 358,50 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/50g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ cứng) Phòng Mp-TP
51	Ethylenediamine Tetraacetic Acid Disodium Salt	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	EDTA-Na ₂ = 336,21 '- Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 100 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
52	Formaldehyd	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	CH ₂ O =30 - Hóa chất tinh khiết - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo '- Chai 500 ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
53	Free chloride (HI701-25)	Hanna	Hanna	Hanna	Hóa chất tinh khiết phân tích. Hộp /25 gói	Hộp	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(XĐ Clo dư/nước) Phòng Mp-TP
54	Hydranal composite 5	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer (Máy chuẩn độ Karl Fischer MOIVO-A19) - Metanol (67-56-1) 90-100%; Lưu huỳnh dioxit (7446-09-5) 1-5%, Imidazole (288-32-4) 0,1-1% - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm - Chai/1000ml	Chai	2	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
55	Hydranal Methanol rapid	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Dùng loại tinh khiết phân tích, sử dụng cho thiết bị Karl Fischer (Máy chuẩn độ Karl Fischer MOIVO-A19) - 2-(2-Ethoxyethoxy)ethanol (111-90-0) 65-75%; Imidazole (288-32-4) 5-10%; Iod (7553-56-2) 5-10%; Lưu huỳnh dioxit (7446-09-5) 5-10%; Acid hydroiodic (Hydro iodua) (10034-85-2) 5-10%; 2-Methylimidazole (693-98-1) 5-10% - Hàm lượng nước không quá 0,03% (kl/tt) - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. Có phiếu COA đính kèm - Chai/1000ml	Chai	2	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
56	Kali Fericyanid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$K_3Fe(CN)_6 = 329,26$ -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
57	Kali clorid	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	$KCl = 74,55$ '- Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 250 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
58	Kali Nitrat	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	$KNO_3 = 101,1$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 500 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	DL-VS (1) MP-TP (1)
59	Kalium hexahydroxoantymonate	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$KSb(OH)_6$ -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
60	Lead standard solution 1000mg/l	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Pb) Phòng Mp-TP
61	Magie clorid	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	$MgCl_2 \cdot 6H_2O = 203,3$ '- Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 250 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
62	Magnesi acetat	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_4H_6MgO_4 \cdot 4H_2O = 214,5$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
63	Manesium nitrate	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$Mg(NO_3)_2 = 148,32 \text{ g/mol}$. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/ 500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Độ đục Xác định chì/ MP) Phòng Mp-TP
64	Manganese standard solution 1000mg/l	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Mn) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
65	Mercury (II) iodide	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$HgI_2 = 454,40 \text{ g/mol}$. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/100g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Amoni) Phòng Mp-TP
66	Muối dinatri magie EDTA	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	$C_{10}H_{12}MgN_2Na_2O_8 = 358,5$ - Dùng loại tinh khiết phân tích' - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai/50 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
67	N-(1-Naphthyl) ethylenediamine dihydrochloride	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_{12}H_{16}Cl_2N_2 = 259,17 \text{ g/mol}$. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/25g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Nitrit) Phòng Mp-TP
68	Naphthalene 99%	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/Châu Âu hoặc tương đương	$C_{10}H_8 = 128,17$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Ngày sản xuất mới nhất - Có COA kèm theo - Chai 25 gam (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
69	Natri phosphat tribasic	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Trinatri orthophosphat; Trinatri phosphat dodecahydrat $Na_3PO_4 \cdot 12H_2O = 380,1$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-DD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
70	Natri tetraborat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Borax $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O} = 381,4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
71	Natri tetraborat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 = 201,22$ g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Amoni) Phòng Mp-TP
72	Nhôm clorid	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Nhôm clorid hexahydrat $\text{AlCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O} = 241,4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /50g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
73	Nickel standard solution 1000 mg/l	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Ni) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
74	Ống chuẩn Bạc nitrat 0,1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	6	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (3) DL-VS (3)
75	Ống chuẩn độ Kali permanganat 0,1N	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/chai	Ống/ Chai	2	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
76	Ống chuẩn độ Natrihydroxyd 0,1N	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/chai	Ống/ Chai	5	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
77	Ống chuẩn Iod 0,1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	8	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (3) DL-VS (5)
78	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	7	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (3) DL-VS (4)
79	Ống chuẩn Natrihydroxyd 1N	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Có hồ sơ COA kèm theo Đầy đủ số lô, hạn dùng. Ống/ Chai	Ống/ Chai	3	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
80	o-Phthaladehyd	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C ₆ H ₄ (CHO) ₂ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng . - Có phiếu COA đính kèm. Chai /25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
81	Oxydase Test trips	Biolife	Ý	Biolife	30 que/hộp	Hộp	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS TSC
82	Phenol phtalein	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	C ₂ OH ₁₄ O ₄ = 318,32 - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
83	Potassium hexachloroplatinate (IV)	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	K ₂ PtCl ₆ = 485,99 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/1g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ màu) Phòng Mp-TP
84	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	K ₄ (Fe (CN) ₆). 3H ₂ O -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
85	Potassium iodide	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	KI= 166,00 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/1000g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Asen) Phòng Mp-TP
86	Sắt (II) sulfat	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	FeSO ₄ .7H ₂ O = 278,0 - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
87	Selenium standard solution 1000 mg/l	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/500 ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Se) Phòng Mp-TP
88	Sodium Arsenic	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	NaAsO ₂ = 129,91 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/100g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Asen) Phòng Mp-TP
89	Sodium azide	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	NaN ₃ = 65,01 g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/100g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	(Nitrat) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
90	Sodium borohydride	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$\text{NaBH}_4 = 37,83 \text{ g/mol}$. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/100g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(As/nước) Phòng Mp-TP
91	Sodium dihydrogen phosphate	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Natri dihydro orthophosphat khan $\text{NaH}_2\text{PO}_4 = 120,0$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	2	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (1) DL-VS (1)
92	Sodium laury sulfat (dodecyl sodiumsulfat)	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Natri dodecyl Sulfat $\text{C}_{12}\text{H}_{25}\text{NaO}_4\text{S} = 288,4$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/500g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
93	Sodium salicylate	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$\text{H}_5\text{NaO}_3 = 160,10 \text{ g/mol}$. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/250g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Nitrat) Phòng Mp-TP

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
94	Sulfanilamide (4-Aminobenzensulfon amide)	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_6H_8N_2O_2S = 172,20$ g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/ 100g	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Nitrit) Phòng Mp-TP
95	Tetrabutylammonium hydroxide	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_{16}H_{37}NO.30H_2O = 800$ - Dùng loại tinh khiết hóa học, chứa không ít hơn 98,0 % - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/250g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	2	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (1) DL-VS (1)
96	Tetrabutylamoni hydrosulfat	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Tetrabutylamino hydrosulphat $C_{16}H_{37}NO_4S = 339,5$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
97	Thioglycolic acid	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$HSCH_2COOH$ - Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/100ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
98	Thuốc thử Phosphomolybdotungstic	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	Châu Mỹ/ Châu Âu hoặc tương đương	- Hóa chất tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm Chai/100ml (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	Phòng DL-VS
99	Thủy ngân oxyd vàng	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	HgO = 216,6 - Dùng loại tinh khiết hóa học. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/25g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
100	Triethanolamine	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_6H_{15}NO_3 = 149,19$ g/mol. Hóa chất tinh khiết phân tích. Chai/1000ml	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	(Độ cứng) Phòng Mp-TP
101	Triethylamin	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$C_6H_{15}N = 101,2$ -Dùng loại tinh khiết hóa học - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng - Có phiếu COA đính kèm Chai/1000ml	Chai	2	1. Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; 2. Số 103 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	HL-ĐD-DL (1) DL-VS (1)

STT	Danh mục hàng hóa	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật và các yêu cầu khác của hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
102	Trilon B	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Dinatri dihydro ethylendiamin tetraacetat; natri edetat $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8.2H_2O = 372,24$ - Dùng loại tinh khiết phân tích - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /1000g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
103	Uranyl acetat	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	Châu Âu/ Châu Mỹ hoặc tương đương	$(CH_3COO)_2UO_2.2H_2O = 424,15$ - Dùng loại tinh khiết phân tích. - Thể hiện đầy đủ số lô, hạn dùng. - Có phiếu COA đính kèm. Chai /100g (ưu tiên quy cách đóng gói nhỏ nhất)	Chai	1	Số 75 Lê Duẩn, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phòng HL-ĐD-DL
Tổng cộng 103 mặt hàng									